

Bản án số: 129/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-5-2024
“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin;
2. Bà Trần Thị Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 122/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Bích H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà H có đơn đề nghị vắng mặt, ông D vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2023, nguyên đơn bà Đoàn Thị Bích H trình bày: Bà H và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 12/11/2002. Thời gian đầu chung sống vợ chồng tương đối hạnh phúc. Tuy nhiên về sau vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong công việc, tình cảm rạn nứt, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì quan hệ hôn nhân nên bà H khởi kiện yêu cầu:

Về tình cảm: Bà Đoàn Thị Bích H yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Đoàn Bích T, sinh ngày 05/11/2003 và cháu Nguyễn Đoàn Đoàn T1, sinh ngày 30/01/2006. Khi ly hôn,

bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con Nguyễn Đoàn Đoàn T1 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Đoàn Bích T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt trong quá trình thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Nguyễn Văn D theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông D biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà H nhưng ông D không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn D vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của bà H và xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà H bận việc nên có đơn đề nghị xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Đoàn Thị Bích H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về tố tụng: Bà Đoàn Thị Bích H bận việc nên có đơn đề nghị xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn D vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo qui định khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân bà H, ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 12/11/2002 nên hôn nhân giữa bà H với ông D là hợp pháp theo qui định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông D: Bà H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống và công việc, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà H thấy tình nghĩa vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Tòa án đã tiến hành tổng đạt mời ông Nguyễn Văn D, ông D biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà H nhưng ông D không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải cho thấy ông D

không có thiện chí hàn gắn. Từ đó, Hội đồng xét xử xét hôn nhân giữa bà Đoàn Thị Bích H với ông Nguyễn Văn D đã mâu thuẫn trầm trọng nên bà H yêu cầu xin ly hôn với ông D là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà H trình bày trong quá trình chung sống giữa bà H với ông D có 02 con chung tên Nguyễn Đoàn Bích T, sinh ngày 05/11/2003 và cháu Nguyễn Đoàn Đoan T1, sinh ngày 30/01/2006. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con Nguyễn Đoàn Đoan T1 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Đoàn Bích T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cháu T1 có ý kiến trình bày khi bà H và ông D ly hôn, cháu T1 mong muốn được sống cùng với bà H. Ông Nguyễn Văn D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày đối với vấn đề con chung. Do đó để đảm bảo sự phát triển ổn định của cháu T1, giao cho bà H được quyền nuôi dưỡng cháu T1 là phù hợp với qui định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con, không trái với các qui định tại các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX ghi nhận.

[2.4]. Về tài sản chung: Bà H xác định không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Bà H xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này, giữa bà H và ông D có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc nguyên đơn bà Đoàn Thị Bích H phải chịu án phí ly hôn sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đoàn Thị Bích H đối với ông Nguyễn Văn D.

Bà Đoàn Thị Bích H được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Khi ly hôn, bà H được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đoàn Doan T1 đến tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Văn D không cấp dưỡng nuôi con vì bà H không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Bà Đoàn Thị Bích H không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về nợ chung: Bà Đoàn Thị Bích H trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Đoàn Thị Bích H phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0006219 ngày 05/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành. Bà Đoàn Thị Bích H đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Lin Trần Thị Đồi Nguyễn Khắc L Duy

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khắc Linh D1

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nguyễn Khắc Linh D1